

Số: 521 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 03 tháng 06 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 256/TTr-STNMT ngày 30/5/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH thương mại sản xuất Hua Xin, địa chỉ trụ sở chính tại một phần lô CN-04 (CN-04.1.2), Khu công nghiệp Tân Hưng, xã Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Nhà máy Hua Xin” tại một phần lô CN-04 (CN-04.1.2), khu công nghiệp Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án: Nhà máy Hua Xin.

1.2. Chủ dự án: Công ty TNHH thương mại sản xuất Hua Xin.

1.3. Địa điểm hoạt động: Một phần lô CN-04 (CN-04.1.2), khu công nghiệp Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, mã số doanh nghiệp: 2400973617, do phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp, đăng ký lần đầu ngày 18/09/2023.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án: 9874585614 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang cấp, chứng nhận lần đầu ngày 21 tháng 8 năm 2023; chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 02 tháng 05 năm 2024.

1.5. Mã số thuế: 2400973617

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác, chi tiết: Sản xuất, gia công dây, cáp điện.

- Sản xuất sản phẩm khác từ plastic, chi tiết: Sản xuất, gia công các chi tiết bằng nhựa dùng cho xe điện, sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa dùng cho thiết bị điện, điện tử.

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết sản xuất, gia công khuôn jic.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án

* Phạm vi: Dự án được thực hiện tại một phần lô CN-04 (CN-04.1.2), khu công nghiệp Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang với diện tích sử dụng đất: 10.400m².

* Quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường với công suất trung bình.

- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác, chi tiết: Sản xuất, gia công dây, cáp điện: 500 tấn/năm, trong đó: Sản xuất: 300 tấn/năm, gia công: 200 tấn/năm.

- Sản xuất sản phẩm khác từ plastic, chi tiết: Sản xuất, gia công các chi tiết bằng nhựa dùng cho xe điện, sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa dùng cho thiết bị điện, điện tử: 12.000.000 sản phẩm/năm, trong đó: sản xuất: 7.000.000 sản phẩm/năm, gia công: 5.000.000 sản phẩm/năm.

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất, gia công khuôn jic: 5.000.000 sản phẩm/năm, trong đó: sản xuất: 3.000.000 sản phẩm/năm, gia công: 2.000.000 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH thương mại sản xuất Hua Xin được cấp Giấy phép môi trường.

1. Công ty TNHH thương mại sản xuất Hua Xin có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH thương mại sản xuất Hua Xin có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND huyện Lạng Giang nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Lạng Giang.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm, kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND huyện Lạng Giang, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án “Nhà máy Hua Xin” tại một phần lô CN-04 (CN-04.1.2), khu công nghiệp Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang của Công ty TNHH thương mại sản xuất Hua Xin được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 345/QĐ-STNMT ngày 13/5/2024 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường; về kết quả thẩm định hồ sơ, tham mưu trình UBND tỉnh cấp Giấy phép môi trường cho Công ty TNHH thương mại sản xuất Hua Xin được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đối với các nội dung, yêu cầu tại khoản 2 Điều 1 Giấy phép này đã đảm bảo theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, Sở Công thương, Sở Khoa học và Công nghệ; UBND huyện Lạng Giang; Công ty cổ phần Lideco 1; Công ty TNHH thương mại sản xuất Hua Xin và tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CCBVMT thuộc Sở TN&MT (lưu h/s);
- Chủ dự án (*trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công*);
- Văn phòng UBND tỉnh;
- + LĐVP (CVP), TH, KTN;
- + Công thông tin điện tử tỉnh;
- + Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Lưu: VT, KTN Việt Anh.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Ô Pích

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày / /2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nội dung đề nghị cấp giấy phép đối với nước thải

Dự án không thuộc trường hợp phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, do:

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của dự án sau khi xử lý qua hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15 m³/ngày đêm của dự án đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột B được đấu nối với hệ thống thu gom nước thải và đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Tân Hưng, huyện Lạng Giang do Công ty cổ phần Lideco 1 (chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp) xây dựng và quản lý vận hành để tiếp tục xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A (theo Hợp đồng thuê lại đất số 2609/2023/HĐTD-LDC1&HUA XIN thuê lại đất có cơ sở hạ tầng tại khu công nghiệp Tân Hưng và Biên bản thỏa thuận đấu nối hạ tầng ngày 08/5/2024 giữa Công ty cổ phần Lideco 1 và Công ty TNHH thương mại sản xuất Hua Xin), sau đó xả ra môi trường; dự án không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình làm mát, dập bụi tại công đoạn CNC có lẫn dầu được lọc qua hệ thống lọc được lắp đặt đồng bộ với máy CNC sau đó được tuần hoàn tái sử dụng. Định kỳ 6 tháng/lần thay thế lượng nước thải này: Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyên, xử lý theo quy định cùng với chất thải nguy hại, không xả nước thải ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh của dự án sau khi được xử lý sơ bộ qua 05 bể tự hoại 3 ngăn (gồm 2 bể thể tích 9 m³/bể, 02 bể thể tích 5 m³/bể, 01 bể thể tích 4 m³) được thu gom theo cống bê tông cốt thép D200 với tổng chiều dài 261m về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15 m³/ngày đêm của dự án.

- Nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình làm mát, dập bụi tại công đoạn CNC có lẫn dầu được lọc qua hệ thống lọc được lắp đặt đồng bộ với máy CNC sau đó được tuần hoàn tái sử dụng. Định kỳ 6 tháng/lần thay thế lượng nước thải này: Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyên, xử lý theo quy định cùng với chất thải nguy hại.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt (sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 3 ngăn) → Bể thu gom → Bể điều hoà → Bể thiếu khí Anoxic → Bể hiếu khí MBBR → Bể lắng → Bể khử trùng → Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B được đầu nối với hệ thống thu gom nước thải tập trung của khu công nghiệp Tân Hưng, huyện Lạng Giang.

- Công nghệ xử lý nước thải: Công nghệ sinh học MBBR.

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: 15 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH: 1 kg/ngày; phá bọt: 0,04 kg/ ngày; Clorin: 0,05 kg/ ngày; mật rỉ đường: 0,5 kg/ ngày; Methanol: 0,7 kg/ ngày; men vi sinh: 0,1 kg/ ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- 1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố công trình xử lý nước thải

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật, có nhật ký vận hành, hàng ngày ghi chép đầy đủ các thông số vận hành như: Lượng hóa chất sử dụng, tình trạng hoạt động của các thiết bị để có những khắc phục, sửa chữa và thay thế kịp thời khi có sự cố. Trong nhật ký phải ghi chép lại các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền.

- Nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý phải được tập huấn, đào tạo, nâng cao chuyên môn, thao tác đúng cách để hạn chế những sai sót có thể gây ra sự cố.

- Luôn dự trữ và có phương án thay thế các thiết bị có nguy cơ hỏng cao (như: máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyên động khác...) để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

- Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất; không sử dụng các chất trong danh mục cấm của Việt Nam.

- Định kỳ quan trắc chất lượng nước thải đầu ra của hệ thống xử lý nước thải. Nếu phát hiện có bất cứ thông số nào vượt quá ngưỡng cho phép theo Quy chuẩn hiện hành thì lập tức cho kiểm tra để kịp thời phát hiện và xử lý các sự cố phát sinh.

- Giám sát lưu lượng nước thải thường xuyên, liên tục để kịp thời điều chỉnh không để xảy ra quá tải, giảm hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải.

1.4.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố công trình xử lý nước thải

- Khi có sự cố xảy ra nhanh chóng tìm hiểu nguyên nhân sự cố và khắc phục kịp thời không để nước thải chưa xử lý vượt quy chuẩn xả thải ra hệ thống thu gom nước thải chung của khu công nghiệp Tân Hưng; tạm dừng hoạt động phát sinh nước thải đến khi khắc phục xong mới tiếp tục hoạt động trở lại.

- Dừng hoạt động hệ thống xử lý nước thải để sửa chữa, đề ra phương án khắc phục, đồng thời báo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý. Báo cáo đơn vị quản lý khu công nghiệp Tân Hưng khi xảy ra sự cố dẫn đến nước thải sau xử lý không đạt chuẩn theo yêu cầu của khu công nghiệp Tân Hưng, huyện Lạng Giang (không đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B).

- Trường hợp mạng lưới điện trong khu vực bị mất phải cho vận hành ngay máy phát điện dự phòng để kịp thời đưa hệ thống xử lý nước thải vận hành trở lại.

- Trong trường hợp sự cố kỹ thuật, cần phải sửa chữa thiết bị, máy móc của hệ thống xử lý nước thải và phải dừng hoạt động của hệ thống xử lý này để khắc phục sự cố, thời gian sửa chữa kéo dài vượt quá khả năng lưu chứa tại các bể của hệ thống xử lý, Chủ dự án thực hiện thuê đơn vị có chức năng đến hút nước thải mang đi xử lý theo quy định.

- Nước thải qua hệ thống xử lý nước thải được đánh giá có thể gặp các sự cố như: một hoặc một số thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý chưa đạt quy chuẩn cho phép (QCCP). Tùy theo thông số ô nhiễm nào vượt QCCP mà có sự kiểm tra, điều chỉnh cụ thể:

+ Nếu pH quá thấp hoặc quá cao ngoài giới hạn QCCP thì tiến hành lấy mẫu tại bể chứa nước thải sau xử lý, kiểm tra lại, điều chỉnh định mức hóa chất sử dụng cho đến khi kiểm tra mẫu đạt.

+ Nếu thông số chất rắn lơ lửng vượt quy chuẩn cho phép, kiểm tra hiệu quả lắng của bể lắng.

+ Tương tự đối với từng thông số khác sẽ đưa ra các biện pháp khắc phục khác nhau. Trong trường hợp sự cố phức tạp không thể tự xử lý, Chủ dự án liên hệ ngay với bên lắp đặt, xây dựng hệ thống xử lý nước thải để khắc phục, xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 4/2025 ÷ 7/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Tại vị trí nước thải đầu vào và đầu ra của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15 m³/ngày đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

| TT | Các chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn theo QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B) |
|----|-------------------------|-------------|--|
| 1 | pH | - | 5,5-9 |
| 2 | Chất rắn lơ lửng | mg/l | 100 |
| 3 | BOD ₅ (20°C) | mg/l | 50 |
| 4 | COD | mg/l | 150 |
| 5 | Amoni (tính theo N) | mg/l | 10 |
| 6 | Sunfua | mg/l | 0,5 |

| | | | |
|----|-----------------------------|-----------------|------|
| 7 | Tổng nitơ | mg/l | 40 |
| 8 | Tổng phốt pho (tính theo P) | mg/l | 6 |
| 9 | Tổng dầu mỡ khoáng | mg/l | 10 |
| 10 | Coliform | vi khuẩn /100ml | 5000 |

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

| TT | Vị trí giám sát | Thông số giám sát | Tần suất lấy mẫu | Quy chuẩn so sánh |
|----------------------------|--|--|---|---------------------------|
| Giai đoạn vận hành ổn định | | | | |
| 1 | 01 vị trí nước thải đầu vào (tại bể gom) | pH, BOD ₅ , COD, Chất rắn lơ lửng, Sunfua, Amoni (tính theo N), Tổng dầu mỡ khoáng; Tổng phốt pho (tính theo P), Tổng nitơ; Coliform. | Lấy mẫu đơn 01 lần/ngày Thời gian dự kiến lấy mẫu: Ngày: 20/05/2025 | QCVN 40: 2011/BTNMT cột B |
| 2 | 01 vị trí nước thải tại hố ga quan trắc sau hệ thống xử lý nước thải | | Lấy mẫu đơn 01 lần/ngày, trong vòng 3 ngày liên tiếp. Thời gian dự kiến như sau: - Lần 1: Ngày 20/05/2025 - Lần 2: Ngày 21/05/2025 - Lần 3: Ngày 22/05/2025 | |

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B trước khi đầu nối với hệ thống thu gom nước thải và đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Tân Hưng, huyện Lạng Giang. Không được phép lắp đặt đường ống khác để xả nước thải chưa xử lý ra môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, giải quyết.

- Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung thông tin theo quy định.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với hệ thống xử lý nước thải, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Lạng Giang để kịp thời xử lý.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày / /2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải: có 02 nguồn

- Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ quá trình bọc vỏ nhựa kết hợp in ấn dây, cáp điện tại tầng 1 nhà xưởng số 1

- Nguồn số 2: Khí thải phát sinh từ quá trình đùn ép nhựa tại tầng 2 nhà xưởng số 1.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

Có 01 dòng khí thải tại ống thoát khí sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình bọc vỏ nhựa kết hợp in ấn dây, cáp điện và quá trình đùn ép nhựa.

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Vị trí: 01 vị trí tại ống thoát khí sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình bọc vỏ nhựa kết hợp in ấn dây, cáp điện và quá trình đùn ép nhựa.

- Tọa độ vị trí xả khí thải: X= 2361417; Y= 426102 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục 107°, múi chiếu 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 30.000m³/giờ, tương đương 720.000 m³/ngày

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả khí thải liên tục trong thời gian làm việc của dự án (24 giờ/ngày)

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

| TT | Chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | | Tần suất quan trắc định kỳ |
|----|-----------------|--------------------|----------------------------|--------------------|--|
| | | | QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B) | QCVN 20:2009/BTNMT | |
| 1 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | 200 | - | Dự án không thuộc đối tượng phải quan trắc khí |
| 2 | Cacbon oxit, CO | mg/Nm ³ | 1.000 | - | |

| | | | | | |
|---|---|--------------------|-----|-----|---|
| 3 | Lưu huỳnh đioxit, SO ₂ | mg/Nm ³ | 500 | - | thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và mục II phụ lục XXIX của nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 . |
| 4 | Nitơ oxit, NO _x (tính theo NO ₂) | mg/Nm ³ | 850 | - | |
| 5 | Anilin | mg/Nm ³ | - | 19 | |
| 6 | Benzen | mg/Nm ³ | - | 5 | |
| 7 | Xylen | mg/Nm ³ | - | 870 | |
| 8 | Toluen | mg/Nm ³ | - | 750 | |
| 9 | n-hexan | mg/Nm ³ | - | 450 | |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải.

Khí thải phát sinh từ 5 máy ép phun nằm ngang (từ quá trình bọc vỏ nhựa kết hợp in ấn dây, cáp điện) tại tầng 1 nhà xưởng số 1 và khí thải từ 5 máy đùn ép nhựa tầng 2 nhà xưởng số 1 được thu gom bằng 10 chụp hút kích thước 1500mmx1500mmx600mm vào đường ống dẫn khí bằng tôn mạ kẽm D250 và D400 với tổng chiều dài 300m dẫn khí thải về hệ thống xử lý khí thải nhờ quạt hút ly tâm (30.000m³/giờ)

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình bọc vỏ nhựa kết hợp in ấn dây, cáp điện và quá trình đùn ép nhựa:

Khí thải → Chụp hút khí thải → Đường ống thu gom khí thải → Tháp hấp phụ → Quạt hút ly tâm → Môi trường tiếp nhận (khí thải sau xử lý đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT).

- Công suất thiết kế của hệ thống xử lý khí thải: 30.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: than hoạt tính: 1800 kg/năm; bông lọc bụi: 1,5 kg/năm.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố.

1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố môi trường

- Luôn dự trữ trong kho của dự án đầy đủ các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải, đặc biệt là các thiết bị hay hư hỏng.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng đường ống dẫn khí, quạt hút... trong hệ thống xử lý khí thải, phát hiện sớm những nguyên nhân có thể dẫn đến sự cố để khắc phục kịp thời.

- Khi phát hiện ra sự cố, lập tức báo cho nhân viên phụ trách an toàn, đồng thời dừng hoạt động tại các điểm có sự cố và báo cáo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý.

- Đào tạo, nâng cao chuyên môn của nhân viên cơ điện và nhân viên phụ trách vận hành hệ thống xử lý khí thải tại dự án, hạn chế những sai sót xảy ra có thể gây ra sự cố.

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật. Định kỳ 03 tháng/lần kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải để phát hiện hỏng hóc và sửa chữa kịp thời.

- Có nhật ký ghi chép quá trình theo dõi, giám sát vận hành, các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền tại địa phương.

1.4.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố môi trường

- Khi phát hiện ra sự cố, lập tức báo cho nhân viên phụ trách an toàn tại nhà máy, đồng thời dừng hoạt động và báo cáo cho cơ quan chức năng để kịp thời xử lý sự cố.

- Dừng mọi hoạt động sản xuất cho đến khi sự cố được khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ tháng 4/2025 ÷ 7/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình bọc vỏ nhựa kết hợp in ấn dây, cáp điện và quá trình đùn ép nhựa

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 vị trí tại ống thoát khí sau xử lý của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình bọc vỏ nhựa kết hợp in ấn dây, cáp điện và quá trình đùn ép nhựa.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (*theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này*).

2.3. Tần suất lấy mẫu:

| STT | Vị trí giám sát | Thông số giám sát | Tần suất lấy mẫu | Quy chuẩn so sánh |
|-----|---|---------------------------------|---|---|
| 1 | 01 vị trí tại ống thoát khí sau xử lý của hệ thống xử | Bụi tổng, CO, NO _x , | Giai đoạn vận hành ổn định: Lấy mẫu đơn đầu ra 01 lần/ngày, trong 3 ngày liên tiếp. | QCVN 19:2009/ BTNMT cột B và QCVN 20:2009/BTNMT |

| | | | |
|---|--|--|--|
| lý khí thải phát sinh từ quá trình bọc vỏ nhựa kết hợp in ấn dây, cáp điện và quá trình đùn ép nhựa | SO ₂ , Xylen, Toluen, Benzen, Anilin, n-hexan | Thời gian dự kiến như sau: - Lần 1: Ngày 20/05/2025 - Lần 2: Ngày 21/05/2025 - Lần 3: Ngày 22/05/2025 | |
|---|--|--|--|

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Lạng Giang xem xét, giải quyết.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với các hệ thống xử lý khí thải, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Lạng Giang để kịp thời xử lý.

Phụ lục 3

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày / /2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:** Có 04 nguồn phát sinh:

- Nguồn số 01: Phát sinh từ hoạt động của các máy móc thiết bị tại nhà xưởng số 1.
- Nguồn số 02: Phát sinh từ hoạt động của các máy móc thiết bị tại nhà xưởng số 2.
- Nguồn số 03: Phát sinh từ hoạt động của quạt hút của hệ thống xử lý khí thải
- Nguồn số 04: Phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107°, múi chiều 3°)

- Nguồn số 01: Tại khu vực đặt máy móc thiết bị tại nhà xưởng số 1. Tọa độ: X= 2361405, Y= 426111
- Nguồn số 02: Tại khu vực đặt máy móc thiết bị tại nhà xưởng số 2. Tọa độ: X= 2361425, Y= 426100
- Nguồn số 03: Tại khu vực hệ thống xử lý khí thải. Tọa độ: X= 2361417, Y= 426102
- Nguồn số 04: Tại khu vực hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt. Tọa độ: X= 2361395, Y= 426067

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

| TT | Từ 6-21 giờ (dBA) | Từ 21 - 6 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|-------------------|---------------------|----------------------------|----------------------|
| 1 | 70 | 55 | - | Khu vực thông thường |

3.2. Độ rung:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|---|---------------------|----------------------------|----------------------|
| | Từ 6 giờ đến 21 giờ | Từ 21 giờ đến 6 giờ | | |
| 1 | 70 | 60 | - | Khu vực thông thường |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Lắp đệm cao su chống rung cho các máy móc thiết bị có độ rung cao.
- Bôi trơn cho các chi tiết hoạt động để giảm ma sát nhằm giảm tiếng ồn sinh ra.
 - Nhà xưởng thông thoáng, lắp đặt hệ thống quạt thông gió, tạo không gian rộng rãi, giảm khả năng vang vọng tiếng ồn.
 - Công nhân được trang bị đầy đủ các phương tiện chống ồn như: nút bịt tai, mũ, quần áo bảo hộ, đặc biệt tại các vị trí làm việc có mức độ ồn cao.
 - Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị máy móc phát sinh tiếng ồn, độ rung,...
 - Trồng cây xanh xung quanh nhà máy, vừa tăng cường cảnh quan cho Nhà máy vừa giúp giảm phát tán tiếng ồn ra môi trường xung quanh, đồng thời, giúp cải thiện môi trường không khí thêm trong lành.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này và các quy chuẩn Việt Nam hiện hành.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày / /2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

| STT | Tên | Trạng thái | Khối lượng (kg/ năm) | Mã CTNH | Ký hiệu phân loại |
|-----|---|------------|----------------------|----------|-------------------|
| 1 | Bóng đèn huỳnh quang hỏng | Rắn | 30 | 16 01 06 | NH |
| 2 | Dầu, mỡ thải | Lỏng | 300 | 07 03 05 | NH |
| 3 | Mực in thải (từ hoạt động sản xuất) | Rắn/lỏng | 20 | 08 02 01 | KS |
| 4 | Hộp mực in thải (từ hoạt động sản xuất) | Rắn | 40 | 08 02 04 | KS |
| 5 | Găng tay, giẻ lau nhiễm thành phần nguy hại | Rắn | 150 | 18 02 01 | KS |
| 6 | Bao bì cứng thải bằng kim loại chứa thành phần nguy hại | Rắn | 350 | 18 01 02 | KS |
| 7 | Bao bì cứng thải bằng nhựa chứa thành phần nguy hại | Rắn | 300 | 18 01 03 | KS |
| 8 | Than hoạt tính thải bỏ từ quá trình xử lý khí thải | Rắn | 1800 | 12 01 04 | NH |
| 9 | Bông lọc thải từ quá trình xử lý khí thải | Rắn | 2 | 18 02 01 | KS |
| 10 | Phoi, các gợn, mép kim loại nhiễm dầu | Rắn | 7200 | 07 03 11 | KS |
| 11 | Tấm lọc mặt kim loại dính dầu | Rắn | 50 | 18 02 01 | KS |
| 12 | Nước thải chứa dầu từ máy nén khí | Lỏng | 15 | 12 01 02 | NH |

| STT | Tên | Trạng thái | Khối lượng (kg/ năm) | Mã CTNH | Ký hiệu phân loại |
|-----|---|------------|----------------------|----------|-------------------|
| 13 | Vật liệu lọc của hệ thống lọc của máy CNC | Rắn | 75 | 18 02 01 | KS |
| 14 | Nước thải chứa cặn lẫn dầu từ quá trình CNC | Lỏng | 1400 | 12 01 02 | NH |
| | Tổng khối lượng | | 11.732 | | |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên:

| TT | Loại chất thải | Khối lượng (tấn/năm) |
|-------------|--|----------------------|
| 1 | Sản phẩm lỗi hỏng dây, cáp điện (chiếm khoảng: 7% tổng nguyên liệu vào) | 39,44 |
| 2 | Đầu mẫu dây, lõi đồng | 20 |
| 3 | Sản phẩm lỗi hỏng các chi tiết bằng nhựa (chiếm khoảng: 2% tổng nguyên liệu vào) | 36 |
| 4 | Ba via, cạnh thừa các chi tiết bằng nhựa | 16 |
| 5 | Sản phẩm lỗi hỏng khuôn jic (chiếm khoảng: 6% tổng nguyên liệu vào) | 225 |
| 6 | Nhãn, mác hỏng | 0,1 |
| 7 | Bao bì đựng nguyên liệu đầu vào | 1 |
| 8 | Thùng carton đóng gói | 0,5 |
| Tổng | | 338,04 |

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt:

- Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 100 kg/ngày, thành phần chủ yếu là bao bì, hộp đựng thức ăn, đồ uống bằng nilon, nhựa, thủy tinh..., ngoài ra còn bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt khoảng 15kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí 11 thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy dung tích khoảng từ 100 đến 200 lít/thùng, 3 thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy dung tích khoảng 500 lít/thùng đặt trong kho chứa chất thải nguy hại (CTNH) để thu gom, lưu chứa riêng từng loại CTNH, bên ngoài thùng chứa có dán mã CTNH, kí

hiệu và tên từng loại CTNH theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT/BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà

- Diện tích kho chứa chất thải nguy hại: 10m², bố trí bên trong xưởng tầng 1 nhà xưởng số 2.

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa chất thải nguy hại: Kho được xây tường gạch, mái lợp tôn, nền láng xi măng, có cửa ra vào, dán biển báo theo quy định.

- Chủ dự án ký hợp đồng với đơn vị chức năng vận chuyển chất thải nguy hại mang đi xử lý theo quy định (tần suất 6 tháng/lần).

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí khoảng 18 thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy có dung tích khoảng 200 lít/thùng đặt tại khu vực sản xuất và 2 kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường.

2.2.2. Kho /khu vực lưu chứa trong nhà

- Diện tích kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: 02 kho chứa, mỗi kho chứa có diện tích: 10 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: Xây tường gạch, mái lợp tôn, nền láng xi măng, có cửa ra vào, dán biển báo theo quy định, được bố trí bên trong xưởng tầng 1 của nhà xưởng số 1 và tầng 1 nhà xưởng số 2.

Chủ dự án ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để vận chuyển chất thải mang đi xử lý theo quy định, tần suất 1 tháng/lần hoặc tùy thuộc vào khối lượng chất thải phát sinh.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: bố trí khoảng 25 thùng chứa rác có nắp đậy bằng nhựa dung tích khoảng 25 lít/thùng trong khu vực nhà văn phòng, khu vệ sinh, nhà xưởng, nhà ăn, tại hành lang mỗi tầng... để thu gom, phân loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động sau đó cuối mỗi buổi làm việc tập kết vào túi bóng buộc kín và lưu giữ tại kho chứa chất thải sinh hoạt.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa trong nhà

- Diện tích kho chứa chất thải rắn sinh hoạt: 10 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa chất thải rắn sinh hoạt: Xây tường gạch, mái lợp tôn, nền láng xi măng, có cửa ra vào, dán biển báo theo quy định, được bố trí bên trong xưởng tại tầng 1 nhà xưởng số 1

Chủ dự án ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt mang đi xử lý theo quy định với tần suất 3 ngày/lần

Đối với bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: Định kỳ 6 tháng/lần ký hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải và hệ thống xử lý khí thải. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải và hệ thống xử lý khí thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố, nhanh chóng dừng hoạt động sản xuất, có các biện pháp khắc phục sự cố cho hệ thống xử lý nước thải, hệ thống xử lý khí thải. Chỉ được tiếp tục hoạt động nhà máy khi xử lý khắc phục hoàn toàn sự cố.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày / /2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Công ty TNHH thương mại sản xuất Hua Xin có trách nhiệm:

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình vận hành dự án. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực thực hiện dự án.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện dự án; Định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Thực hiện thu gom toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh để đưa về hệ thống xử lý nước thải của dự án đảm bảo xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) trước khi đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý tập trung của khu công nghiệp; đảm bảo không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, không khí khu vực.

- Vận hành hệ thống xử lý khí thải để thu gom, xử lý toàn bộ khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của dự án đảm bảo khí thải sau xử lý đạt cột B, QCVN 19:2009/BTNMT và QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Lạng Giang trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát và thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định.

- Quản lý thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định tại: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 256/TTr-TNMT ngày 30/5/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường và nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường dự án.